

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ - PT

Ngày 27 – 01 - 2021

“V/v: Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giềng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2020/TLPT - HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2020/QĐ - PT ngày 22 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐPT – DS ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố B, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn S (Có tên gọi khác là Phạm Văn H), sinh năm 1968.
(Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Ấp M, xã Đ, thành phố B, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: Khu vực Q, phường O, thành phố B, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị D, sinh năm 1965
(Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố B, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn S (Phạm Văn H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S (H) sau khi tìm hiểu được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới năm 2005 và có đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2010 vợ chồng đã xài tiền riêng, vì con cái nên chung sống với nhau nhưng vẫn xảy ra bất đồng quan điểm sống nên không đem lại hạnh phúc, mặc dù đã cố gắng hàn gắn tình cảm với nhau nhưng vợ, chồng không thể đoàn tụ vì không còn tình cảm. Bà T và ông S (H) đã ly thân hơn 1 năm nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông S (H).

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm P (nam), sinh ngày 26/3/2006 và Phạm Gia M (nam), sinh ngày 18/02/2008, hiện nay 02 con chung đang sống với bà T, sau khi ly hôn bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông S (H) cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn S (H) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Võ Thị T. Bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn.

Về con chung: Có 02 con chung là Phạm P (nam), sinh ngày 26/3/2006 và Phạm Gia M (nam), sinh ngày 18/02/2008, hiện nay 02 con chung đang sống với nguyên đơn, sau khi ly hôn bị đơn cho rằng sẽ tôn trọng nguyện vọng của các con nếu các con chung ở với ai thì người đó nuôi, nếu các con ở với ông thì ông sẽ nuôi và không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn có khối tài sản chung gồm:

1. Năm 2010, vợ chồng được Nhà nước hỗ trợ, bồi thường tái định cư cho hộ phụ với số tiền là 40.000.000 đồng (Do Nhà nước thu hồi đất để quy hoạch làm nhà văn hóa xã Đ), số tiền này hiện nay do bà T cất giữ và gửi ngân hàng.

2. Mẹ vợ của bị đơn là bà Trương Thị D sau khi mua nền nhà thì xây dựng căn nhà ở hiện nay, do ông là thợ hồ nên chỉ thuê thêm người phụ giúp để cất nhà, đến khi hoàn thiện căn nhà thì tính cả tiền công của ông và thợ là 120.000.000 đồng. Ngoài ra, ông bỏ ra số tiền 400.000.000 đồng để phụ mua vật liệu xây dựng

(mua ở VLXD G hiện nay đã không còn hoạt động). Nhà và đất hiện nay do mẹ vợ là bà Trương Thị D đứng tên và trực tiếp quản lý sử dụng. Tại phiên toà bị đơn yêu cầu bà Trương Thị D trả cho ông số tiền công xây dựng nhà và tiền ông bỏ ra mua vật liệu xây dựng tổng cộng là 520.000.000 đồng.

3. Cá nhân bị đơn có thuê đất của bà Huỳnh Thị Đ khoảng 7.000m² để trồng mía và cam, thuê với giá 7.000.000 đồng/năm, thuê từ năm 2007 đến năm 2019 (hiện nay đã hết hợp đồng và trả đất). Trừ chi phí phân, thuốc, nhân công, tiền thuê đất thì thu nhập mỗi năm khoảng 70.000.000 đồng, trong 12 năm là 840.000.000 đồng. Tiền thu nhập này ông đều đem về đưa cho vợ cất giữ. Nay ông yêu cầu chia đôi số tiền này với nguyên đơn.

4. Tại phiên toà bị đơn rút yêu cầu chia đôi số tiền 1.440.000.000 đồng tiền thu nhập cá nhân trong 12 năm.

Bị đơn trình bày từ khi kết hôn đến nay nguyên đơn không có nghề nghiệp gì, vợ chồng ông sống chung với gia đình bên vợ, một mình ông làm ăn chăm lo cho vợ con, ông làm thợ hồ mỗi ngày thu nhập được 300.000 đồng, từ năm 2013 ông làm thầu cất nhà và trực tiếp làm thợ, trung bình mỗi tháng trừ thu nhập ông còn 10.000.000 đồng đều giao vợ cất tiền. Sau đó có mở quán kinh doanh cho vợ mua bán tạp hoá, sau này vợ bán quán ăn nhưng không có thu nhập đáng kể.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị D trình bày:

Bà là mẹ ruột của nguyên đơn Võ Thị T, bị đơn ông Phạm Văn S (H) là con rể của bà. Đối với số tiền 40.000.000 đồng tiền hỗ trợ tái định cư cho hộ phụ của bà T và ông S (H) thì sau khi nhận tiền xong bà giao cho con gái là bà T giữ tiền. Bị đơn cho rằng bỏ tiền công xây dựng nhà 120.000.000 đồng và 400.000.000 đồng tiền vật liệu xây dựng là không đúng. Nhà và đất là của bà. Nguồn gốc đất là trước đây bà có căn nhà ở ấp S, xã Đ, sau đó Nhà nước thu hồi làm Nhà văn hóa xã Đ nên bà được bồi hoàn một số tiền nên đứng ra mua đất và cất nhà ở hiện nay tại ấp M, xã Đ. Vợ chồng bà T và ông S (H) ở đậu nhà bà từ lúc cưới nhau cho đến nay. Sau đó vợ chồng con gái bà mâu thuẫn nên yêu cầu ly hôn. Nay đối với yêu cầu của bị đơn là yêu cầu bà trả số tiền gồm: Tiền công xây dựng nhà 120.000.000 đồng và 400.000.000 đồng tiền vật liệu xây dựng này bà không đồng ý. Nhà và đất đều là tiền của cá nhân bà mua, thuê xây dựng và do các con ở nước ngoài gửi về đóng góp.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 09 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Võ Thị T ly hôn với ông Phạm Văn S (H).

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm P (nam), sinh ngày 26/3/2006 và Phạm Gia M (nam), sinh ngày 18/02/2008 cho nguyên đơn bà Võ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Do nguyên đơn chưa yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Dành quyền thăm, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông Phạm Văn S (H) không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Buộc Bà Võ Thị T trả lại cho ông Phạm Văn S (H) số tiền 20.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn S (H) yêu cầu bà Võ Thị T trả lại số tiền 420.000.000 đồng.

Tách yêu cầu ông Phạm Văn S (H) yêu cầu bà Trương Thị D trả tổng số tiền 520.000.000 đồng ra thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông Phạm Văn S (H) đối với số tiền 1.440.000.000 đồng.

Về nợ chung: Đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chí phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 02 tháng 10 năm 2020, bị đơn ông Phạm Văn S (H) kháng cáo bản án với nội dung như sau: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà Võ Thị T chia tài sản gồm 840.000.000 đồng và yêu cầu giao hai con chung cho ông S nuôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa ngày hôm nay Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa này người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn S (H), sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm và án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn đối với ông Phạm Văn S (H) có địa chỉ cư trú tại Khu vực Q, phường O, thành phố B, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật “Tranh chấp về ly hôn” là đúng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn bà Võ Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Võ Thị T.

[1.3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 10 năm 2020, bị đơn ông Phạm Văn S (H) có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn S (H) kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà Võ Thị T chia tài sản gồm 840.000.000 đồng và yêu cầu giao hai con chung cho ông S (H) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Võ Thị T và bị đơn ông Phạm Văn S (H) đều thống nhất và xác định kết hôn vào năm 2005 và đã được Ủy ban nhân dân phường O, thị xã B, tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố B, tỉnh Hậu Giang) cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn S có 02 con chung tên là cháu Phạm P (nam), sinh ngày 26/3/2006 và Phạm Gia M (nam), sinh ngày 18/02/2008, hiện nay 02 con chung đang sống chung với bà Võ Thị T. Trong thời gian chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, phát sinh mâu thuẫn và ngày một trầm trọng nên đã sống ly thân hơn một năm

nay. Bà T xác định không thể tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân không có hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông S (H). Ông S (H) đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn S (H) là phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Tại thời điểm thụ lý sơ thẩm vụ án, cháu Phạm P (nam), sinh ngày 26/3/2006 được 13 tuổi và Phạm Gia M (nam), sinh ngày 18/02/2008 được 11 tuổi. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của hai cháu. Qua xem xét nguyện vọng của hai cháu đều có yêu cầu được sống với mẹ là bà Võ Thị T, hiện tại hai cháu cũng đang sống cùng với bà T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao hai cháu Phạm Gia M và Phạm P cho bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn S (H) về yêu cầu được nuôi con là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Đối với số tiền 840.000.000 đồng, ông S (H) cho rằng đây là số tiền lợi nhuận từ việc thuê đất của bà Huỳnh Thị Đ từ năm 2007 đến năm 2019 để canh tác và số tiền này do bà T đang cất giữ nên yêu cầu bà T phải chia cho ông S (H) số tiền 420.000.000 đồng, nhưng không được nguyên đơn bà Võ Thị T thừa nhận. Ông S (H) không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông S (H) là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật. Vì vậy, việc kháng cáo của ông S (H) về phần tài sản chung là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Theo quy định tại tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, không có giá ngạch, không phụ thuộc vào Tòa án chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Võ Thị T chịu 150.000 đồng, ông Phạm Văn S (H) chịu

150.000 đồng là không đúng. Đối với trường hợp này, bà Võ Thị T phải chịu án phí 300.000 đồng.

Đối với án phí chia tài sản chung, Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Phạm Văn S (H) phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 420.000.000 đồng là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Ông Phạm Văn S (H) phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn S (H)

Sửa một phần bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Hậu Giang (Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và Gia đình).

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Bà Võ Thị T ly hôn với ông Phạm Văn S (H).

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm P (nam), sinh ngày 26/3/2006 và Phạm Gia M (nam), sinh ngày 18/02/2008 cho nguyên đơn Võ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Do nguyên đơn chưa yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Dành quyền thăm, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông Phạm Văn S (H) không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Buộc bà Võ Thị T trả lại cho ông Phạm Văn S (H) số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn S (H) yêu cầu bà Võ Thị T trả lại số tiền 420.000.000 đồng.

Tách yêu cầu ông Phạm Văn S (H) yêu cầu bà Trương Thị D trả tổng số tiền 520.000.000 đồng ra thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông Phạm Văn S (H) đối với số tiền 1.440.000.000 đồng.

Về nợ chung: Đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị T đã nộp theo biên lai số 0000096 ngày 03/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Án phí chia tài sản chung: Nguyên đơn bà Võ Thị T phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Bị đơn ông Phạm Văn S (H) phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Khấu trừ số tiền 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) ông Phạm Văn S (H) đã nộp theo biên lai số 0004569, ngày 10/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Hậu Giang, ông Phạm Văn S (H) được nhận lại 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn S (H) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông Phạm Văn S (H) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 004602 ngày 02/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Hậu Giang được chuyển thu án phí phúc thẩm.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và Điều 9 của Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 27/01/2021.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Phụng